

Số: /TB-TMT-HĐQT
3 2 8

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin

Ông: **Bùi Quốc Công**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 20/04/2019 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính quý I/2019, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I/2019 kết thúc ngày 31/03/2019.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 20/04/2019: <http://www.tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;

- Báo cáo giải trình.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN



Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý I 2019 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Trước Kiểm Toán)



MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.453.452.103.293	1.314.863.727.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.392.755.862	10.660.835.679
1. Tiền	111	V.01	35.392.755.862	10.660.835.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.252.402.929	240.385.657.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	189.888.959.963	203.453.530.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.437.227.696	24.928.430.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	55.327.397.101	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	65.372.336.967	13.777.215.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.773.518.798)	(1.773.518.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	998.500.167.517	1.052.344.892.873
1. Hàng tồn kho	141		1.004.916.062.131	1.061.050.391.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.415.894.614)	(8.705.498.131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.956.776.985	11.122.341.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	8.992.870.457	6.258.246.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.922.584.433	4.827.695.471
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	41.322.095	36.399.691
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.559.846.197	386.840.704.655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	0	0
II. Tài sản cố định	220		278.825.969.364	283.206.246.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	228.348.219.365	232.722.080.116
- Nguyên giá	222		383.890.810.168	383.748.410.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155.542.590.803)	(151.026.330.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	50.477.749.999	50.484.166.666
- Nguyên giá	228		50.655.939.000	50.655.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178.189.001)	(171.772.334)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	70.657.542.604	70.657.542.604
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.657.542.604	70.657.542.604
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.573.128.458	1.408.467.514
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.572.643.958	1.407.983.014
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(589.030)	(589.030)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.503.205.771	31.568.447.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	22.017.980.772	22.570.566.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		236.314.168	314.817.706
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	8.248.910.832	8.683.064.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.835.011.949.490	1.701.704.431.988

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.431.844.364.715	1.298.685.571.085
I. Nợ ngắn hạn	310		1.329.472.645.948	1.213.710.858.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	344.875.020.938	133.932.244.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124.464.298.217	76.861.506.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	27.323.672.203	20.542.928.732
4. Phải trả người lao động	314		5.114.073.012	3.309.632.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	15.180.513.609	10.398.768.814
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.181.570.838	1.574.088.528
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7.290.742.017	12.119.018.263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	801.419.587.488	952.614.631.733
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.623.167.626	2.358.039.059
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		102.371.718.767	84.974.712.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0	0
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	16.010.400.000	16.610.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	86.361.318.767	68.364.312.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

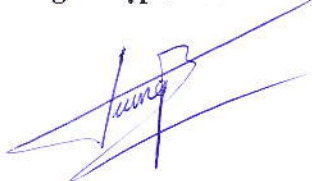
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

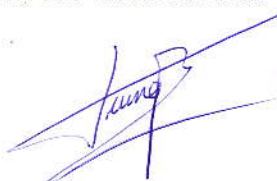
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403.167.584.775	403.018.860.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	403.167.584.775	403.018.860.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.624	360.727.624
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.281.797.175	16.016.668.608
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.873.884.501	19.961.638.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.142.680.268	18.795.564.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		731.204.233	1.166.073.099
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.972.138.735	2.000.789.922
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.835.011.949.490	1.701.704.431.988

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

PT.P Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	337.472.837.909	491.881.172.578	337.472.837.909	491.881.172.578
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.545.455	-	4.545.455	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	337.468.292.454	491.881.172.578	337.468.292.454	491.881.172.578
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	304.093.562.245	415.671.962.497	304.093.562.245	415.671.962.497
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.04	33.374.730.209	76.209.210.081	33.374.730.209	76.209.210.081
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	14.242.942	934.545.362	14.242.942	934.545.362
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.600.885.143	48.463.913.383	13.600.885.143	48.463.913.383
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.092.368.579	36.003.913.556	13.592.368.579	36.003.913.556
9	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			164.660.679		164.660.679	
10	Chi phí bán hàng	25	VI.08	6.104.061.831	13.379.513.589	6.104.061.831	13.379.513.589
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	13.072.592.629	15.217.698.749	13.072.592.629	15.217.698.749
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		776.094.228	82.629.722	776.094.228	82.629.722
13	Thu nhập khác	31	V.06	146.899.313	2.992.552.561	146.899.313	2.992.552.561
14	Chi phí khác	32	V.07	302.870.919	2.212.783.182	302.870.919	2.212.783.182
15	Lợi nhuận khác	40		(155.971.606)	779.769.379	(155.971.606)	779.769.379
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		620.122.622	862.399.101	620.122.622	862.399.101
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	159.170.498	1.219.483.151	159.170.498	1.219.483.151
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(236.314.168)	(413.085.785)	(236.314.168)	(413.085.785)
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		697.266.291	56.001.735	697.266.291	56.001.735
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		731.204.233	(498.928.206)	731.204.233	(498.928.206)
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(33.937.942)	554.929.941	(33.937.942)	554.929.941
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		20	(14)	20	(14)
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		20	(14)	20	(14)

Người lập biểu

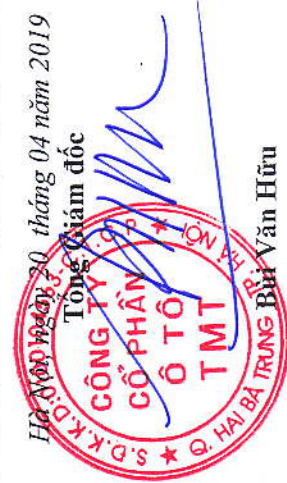
(Signature)

Nguyễn Nghĩa Trung

PT. P Tài chính Kế toán

(Signature)

Nguyễn Nghĩa Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	465.679.290.231	580.190.839.484
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(169.653.989.767)	(166.706.083.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.953.091.110)	(24.315.171.085)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(15.247.261.055)	(35.342.925.777)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(396.764.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.705.953.343	6.020.209.799
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.779.290.652)	(38.241.773.867)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>213.751.610.990</i>	<i>321.208.330.123</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(500.000.000)	(3.794.623.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	76.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.800.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.472.602.899	6.812.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(1.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.260.836	692.573.067
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(55.813.136.265)</i>	<i>2.586.130.955</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	1.200.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	374.008.306.430	442.495.530.316
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(507.206.344.408)	(769.669.918.274)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133.198.037.978)	(325.974.387.958)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	24.740.436.747	(2.179.926.880)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.660.835.679	42.925.058.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.516.564)	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	35.392.755.862	40.745.131.685

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

PT. P Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc






Nguyễn Nghĩa Trung

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết: Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất gồm:

Tên công ty con, công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	89,28%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	30%	30,00%	30,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016 với vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT góp 30%.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	4.033.544.974	6.105.334.671
Tiền gửi ngân hàng	31.359.210.888	4.555.501.008
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	35.392.755.862	10.660.835.679
2. Đầu tư ngắn hạn		
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	350.000.000	350.000.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm công 1%/năm		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
- Công ty CP ô tô Phương Kháng	-	-
- Công ty CP đầu tư thương mại H&H Hà Nội	50.003.000.000	54.768.500.000
- Công ty CP Kinh doanh và dịch vụ số 8	50.677.877.800	54.341.709.000
- Công ty CP phân phối Sinotruck Việt Nam	52.624.455.390	63.017.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.583.626.773	31.326.321.496
Cộng	189.888.959.963	203.453.530.496
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	-	-
Tạm ứng	4.867.567.596	4.305.545.038
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.161.920.131	4.311.435.747
Phải thu khác	33.342.849.240	5.160.234.464
Cộng	65.372.336.967	13.777.215.249
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	111.750.912	-
Nguyên liệu, vật liệu	98.352.949.758	122.425.717.393
Công cụ, dụng cụ	1.810.036.597	1.533.863.953
Chi phí SXKD dở dang	243.411.019.762	158.664.106.518
Thành phẩm	256.723.820.918	270.864.032.887
Hàng hóa	116.396.185.889	170.522.568.101
Hàng gửi đi bán	288.110.298.295	337.040.102.152
Kho Bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.004.916.062.131	1.061.050.391.004
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.699.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.622.695	33.399.691
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	41.322.095	36.399.691

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Giá trị còn lại của cede chờ phân bổ		8.992.870.457	6.258.246.580
- Các khoản khác		0	0
Cộng		8.992.870.457	6.258.246.580
8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp		21.751.786.969	14.254.762.496
Thuế TTĐB		-	-
Thuế xuất nhập khẩu		-	-
Thuế TNDN		1.614.071.412	1.454.900.914
Thuế thu nhập cá nhân		75.738.920	70.826.801
Thuế tài nguyên		590.000	310.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		902.705.731	1.783.349.350
Thuế bảo vệ môi trường		-	-
Các khoản phí, lệ phí		2.978.779.171	2.978.779.171
Các khoản phải nộp khác		-	-
Cộng		27.323.672.203	20.542.928.732
9 . Phải trả người bán		31/03/2019	01/01/2019
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD		12.201.000.000	12.201.000.000
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD		35.114.474.290	19.426.548.400
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD		5.474.863.853	5.474.863.853
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE		14.999.670.056	15.324.226.156
SINOTRUCK HỒNG KÔNG		100.944.727.309	-
Các đối tượng khác		176.140.285.430	81.505.605.883
Cộng		344.875.020.938	133.932.244.292
10 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
Kinh phí công đoàn		2.818.629.428	7.176.553.635
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		3.151.861.036	3.672.729.627
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		-	-
Phải trả vật tư tạm tính		-	-
Các khoản phải thu khác dư có		211.755.949	132.174.424
Các khoản phải trả khác		1.108.495.604	1.137.560.577
Cộng		7.290.742.017	12.119.018.263
11 . Nguồn vốn chủ sở hữu			
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>			
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02			
 <i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu		123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam		-	-
Ông Lê Tiến Phan		18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công		38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên		24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean		-	-
Các cổ đông khác		167.182.310.000	167.226.310.000
Cộng		372.876.800.000	372.876.800.000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		31/03/2019	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức đã chia		-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền		-	-

- + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ
- + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng cổ phiếu
- + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay

d. Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	337.472.837.909	491.881.172.578
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu dịch vụ		
Cộng	337.472.837.909	491.881.172.578
2. Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	4.545.455	0
Cộng	4.545.455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	337.468.292.454	491.881.172.578
Doanh thu dịch vụ	0	0
Cộng	337.468.292.454	491.881.172.578
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Giá vốn của hàng bán	304.093.562.245	415.671.962.497
Cộng	304.093.562.245	415.671.962.497
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.242.942	934.545.362
Lãi tương ứng với tiền thuê đất trả trước	-	-
Khác	-	-
Cộng	14.242.942	934.545.362
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí lãi vay	10.092.368.579	36.003.913.556
Chiết khấu thanh toán		0
Lỗ do bán chứng khoán	0	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	0	

Chi phí tài chính khác	3.508.516.564	12.459.999.827
Cộng	13.600.885.143	48.463.913.383
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	159.170.498	1.219.483.151
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	159.170.498	1.219.483.151
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	697.266.291	56.001.736
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-33.937.942	554.929.942
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	731.204.233	-498.928.206
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	36.887.980
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	(14)


VII Những thông tin khác

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Thông tin so sánh:
- Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2018, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và cedv	337.468.292.454	491.881.172.578	(154.412.880.124)	-31,39%
Giá vốn hàng bán	304.093.562.245	415.671.962.497	(111.578.400.252)	-26,84%
LN gộp về bán hàng và cedv	33.374.730.209	76.209.210.081	(42.834.479.872)	-56,21%
Doanh thu hoạt động tài chính	14.242.942	934.545.362	(920.302.420)	-98,48%
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-
Chi phí tài chính	13.600.885.143	48.463.913.383	(34.863.028.240)	-71,94%
Chi phí bán hàng	6.104.061.831	13.379.513.589	(7.275.451.758)	-54,38%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.072.592.629	15.217.698.749	(2.145.106.121)	-14,10%
Lợi nhuận khác	(155.971.606)	779.769.379	(935.740.985)	-120,00%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	620.122.622	862.399.101	(242.276.479)	-28,09%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	697.266.291	56.001.735	641.264.556	1145,08%
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	731.204.233	(498.928.206)	1.230.132.439	-246,56%
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	(33.937.942)	554.929.941	(588.867.883)	-106,12%

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

PP Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

